

**GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM
TRÊN BƯỚC ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

GS.TSKH Nguyễn Minh Đường

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

I. GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP (GDNN) VIỆT NAM TRONG 10 NĂM QUA

Trong những năm qua, được Đảng và Nhà nước quan tâm, GDNN đã có những bước phát triển đáng kể. Số lượng trường cũng như quy mô học sinh Trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) và đào tạo nghề (ĐTN) đều được tăng trưởng. Tuy nhiên, trước yêu cầu phát triển một đội ngũ lao động đông đảo, đồng bộ, có chất lượng cao để đáp ứng cho nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong điều kiện thị trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế, GDNN còn nhiều bất cập. Những điều bất cập này cần được nhận dạng và đánh giá một cách đúng đắn, khách quan để tìm những biện pháp khắc phục nhằm phát triển GDNN trong thời gian tới.

1. Phát triển số lượng và cơ cấu cơ sở đào tạo

1.1. Đào tạo nghề

Trong 10 năm qua, mạng lưới các cơ sở đào tạo nghề đã phát triển nhanh chóng (Bảng 1). Từ năm 1999 đến năm 2006 số trường dạy nghề đã tăng khoảng 50%. Ngoài ra còn có một số trường Trung cấp, Cao đẳng và Đại học cũng có đào tạo nghề.

Bên cạnh đào tạo nghề dài hạn, trong những năm qua, các hình loại cơ sở đào tạo nghề ngắn hạn đã phát triển mạnh. Hiện nay đã có 599 Trung tâm Dạy nghề, ngoài ra còn có trên 300 Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp; trên 300 Trung tâm Giáo dục Giáo dục thường xuyên có dạy nghề, hơn 150 Trung tâm dịch vụ việc làm và hàng ngàn lớp Dạy nghề tại các cơ sở sản xuất phân bố ở hầu hết các quận, huyện trên địa bàn cả nước.

Bảng 1. Phát triển về số lượng và cơ cấu cơ sở đào tạo

Năm	1996	1999	2001	2003	2005	2006	Tăng
ĐT nghề							
- Số trường	174	129	156	226	245	262	50%
- Số TTDN	180	46	150	320	540	599	233%
TCCN	244	258	253	245	285	292	19,6%
CD, ĐH	99	139	178	202	214	311	214%

1.2. Đào tạo Trung cấp chuyên nghiệp (TCCN)

Trong 10 năm qua, giáo dục TCCN cũng đã từng bước phát triển. Năm 1999 có 245 trường TCCN đến năm 2006 có 292 trường, chưa tính các trường của Bộ Công an và của Bộ quốc phòng. Ngoài ra, một số trường đại học, cao đẳng cũng có đào tạo TCCN. Số trường TCCN tăng không nhiều do hàng năm một số trường TCCN được nâng cấp lên cao đẳng.

Một số nhận xét:

- Trong 10 năm qua, **số lượng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã phát triển mạnh**, nhất là các cơ sở dạy nghề ngắn hạn, tỉ lệ lao động qua đào tạo từ 17,07 % vào năm 2001 đã tăng lên 27,79% năm 2006.
- Tuy nhiên, do sự quản lý chông chéo, thiếu thống nhất giữa các Bộ ngành và địa phương trong việc quy hoạch mạng lưới trường nên **mạng lưới các trường Dạy nghề, TCCN phân bố chưa hợp lý theo ngành nghề, trình độ cũng như theo vùng lãnh thổ**
- Số lượng cơ sở đào tạo GDNN tuy đã tăng trong thời gian qua, nhưng còn **rất mất cân đối so với sự phát triển các cơ sở đào tạo đại học và cao đẳng** (Xem bảng 1).

2. Phát triển số lượng và cơ cấu tuyển sinh

Cùng với sự phát triển của cơ sở đào tạo, số lượng tuyển sinh các trình độ của GDNN cũng tăng nhanh trong 10 năm qua (xem bảng 2).

Bảng 2. Phát triển về số lượng và cơ cấu tuyển sinh ĐTN, TCCN, CD&ĐH

Năm	ĐH, CD	TCCN	Đào tạo nghề		Tỷ lệ CD,ĐH/THCN/ĐTN	
			Tổng số	ĐTN dài hạn	ĐTN dài hạn và ngắn hạn	ĐTN dài hạn
1998	206.616	84.053	525.600	75.600	1/0,41/ 2,54	1/0,41/ 0,37
1999	216.131	88.149	690.000	97.100	1/0,41/ 3,19	1/ 0,41/ 0,45
2000	195.160	86.021	792.200	130.200	1/0,44/ 4,06	1/ 0,44/ 0,67
2001	169.807	96.734	887.300	126.100	1/ 0,57/5,22	1/ 0,57/0,74

2002	176.676	95.444	1.005.000	146.500	1/5,69/ 4,20	1/ 0,54/ 0,83
2004	217.279	225.690	1.074.100	176.360	1/ 1,04/4,94	1/ 1.04/0,81
2006	285.254	334.975	1.340.000	260.000	1/1,17/4,7	1/1,17/0,91

2.1. Đào tạo nghề

Năm 1998 tuyển vào học nghề 525.600 học sinh (HS), trong đó có 75.000 dài hạn. Đến năm 2006 tuyển sinh 1.340.000 HS, tăng 1,55 lần, tuy nhiên tuyển sinh hệ dài hạn là 260.000, chỉ chiếm 19% tổng số (xem bảng 2).

2.2. TCCN

Năm 1998 tuyển vào 84.053 HS, đến năm 2006, số lượng tuyển sinh là 334.975, tăng 2,98 lần, tuy nhiên số lượng chỉ tăng nhanh bắt đầu từ năm 2003.

Một điều đáng lưu ý là phần lớn (97%) số học sinh tuyển vào TCCN có trình độ văn hoá trung học phổ thông. Số học sinh trung học cơ sở (THCS) vào TCCN chiếm tỷ lệ rất thấp. Thực tế trên không chỉ cho thấy sự bất cập trong yêu cầu phân luồng học sinh sau THCS theo Luật Giáo dục mà còn đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết về mặt cơ cấu và liên thông trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Một số nhận xét:

- Quy mô **đào tạo TCCN cũng như ĐTN đều tăng nhanh**, đặc biệt hệ đào tạo nghề ngắn hạn. Năm học 2002-2003 hệ DN ngắn hạn đã tuyển sinh gấp 5 lần hệ dài hạn. Hệ thống dạy nghề đã bước đầu thực hiện tốt công tác xã hội hoá GD.

- Hầu hết các trường TCCN đều tuyển sinh 2 hệ: TCCN và ĐTN. Số học sinh tuyển vào TCCN có trình độ văn hoá phổ thông trung học đã lên tới 97%. Như vậy, thực chất TCCN đã là hệ **sau trung học (post secondary)**. Xu thế trên đã nói lên yêu cầu **hợp nhất 2 hệ TCCN và ĐTN vào một hệ là Giáo dục nghề nghiệp** như đã được khẳng định trong luật Giáo dục và **nâng cấp hệ thống này thành Cao đẳng**.

- Mặc dầu trong 10 năm qua, quy mô TCCN cũng như ĐTN đều tăng đáng kể, Tuy nhiên, so với tốc độ phát triển về quy mô của giáo dục ĐH và CĐ thì đội ngũ lao động được đào tạo ở các trình độ còn **rất mất cân đối: 1ĐH,CĐ/1,17 TCCN/0,91 dạy nghề dài hạn** (xem bảng 2).

1. Chất lượng đào tạo

3.1. Đánh giá chủ quan của các cơ sở đào tạo

- Đào tạo nghề

Theo đánh giá chủ quan của các trường dạy nghề về chất lượng học tập và rèn luyện của học sinh học như ở bảng 3.

Bảng 3. Xếp loại đạo đức và học tập của học sinh học nghề

Xếp loại	Xuất sắc	Tốt	Khá	TB	Yếu kém
Đạo đức		63,62%	27,17%	7,99%	1,22%
Lý thuyết CM	3,26%	11,06%	25,8%	56,92%	2,43%
Kỹ năng TH	3,73%	15,17%	29,32%	50,37	1.43%

- Trung cấp chuyên nghiệp

Theo tài liệu Hội nghị giao ban công tác TCCN năm 2007, chất lượng đào tạo TCCN như ở bảng 4.

Bảng 4. Xếp loại đạo đức và học tập của học sinh TCCN

Xếp loại	Xuất sắc	Tốt	Khá	TB	Yếu	Kém
Đạo đức	11,86%	22,75%	30,07%	32,91%	1,96%	0,45%
Học tập	1,25%	7,87%	38,95%	41,96%	7,28%	2,69%

3.2. Đánh giá khách quan

Đề tài Khoa học Công nghệ cấp Nhà nước KX-05-10 đã khảo sát ý kiến của cán bộ quản lý các cơ quan quản lý Nhà nước (QLNN), quản lý đào tạo (QLĐT), quản lý doanh nghiệp (QLDN) và các HS/SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo các trình độ chỉ ở mức trung bình.

Một số nhận xét

- Chất lượng đào tạo ở mức trung bình, đáp ứng được yêu cầu của nền sản xuất hiện nay, khi sản xuất đang sử dụng công cụ lao động thủ công và nửa cơ giới là chủ yếu. Tuy nhiên, đây cũng sẽ là thách thức lớn trong quá trình CNH-HĐH đất nước và hội nhập quốc tế, khi các công nghệ tiên tiến và phương tiện sản xuất hiện đại được ứng dụng rộng rãi.

- *Chất lượng về đạo đức, đặc biệt là đạo đức nghề nghiệp* để thích ứng với một nền sản xuất công nghiệp hiện đại đang là một khâu yếu, cần đặc biệt quan tâm.

4. Hiệu quả đào tạo

Trong cơ chế thị trường cạnh tranh, chất lượng và hiệu quả đào tạo là vấn đề sống còn của mỗi cơ sở đào tạo cũng như của toàn bộ hệ thống đào tạo. Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn với tư duy của thời kỳ bao cấp, hệ thống đào tạo nói chung và GDNN nói riêng, về thực chất chưa hề quan tâm đến hiệu quả đào tạo. Chúng ta chưa hề biết đến khái niệm Hiệu quả - Giá thành (Cost - Effectiveness) và chưa hề quan tâm đến *giá thành của sản phẩm đào tạo* cũng như chưa có thống kê *số lượng HS/SV tốt nghiệp các hệ đào tạo hàng năm* và tỉ lệ có việc làm. Do vậy, *không thể tính toán được hiệu quả trong của quá trình*

đào tạo cũng như hiệu quả kinh tế mà hệ thống đào tạo mang lại cho xã hội, cho đất nước.

Trong điều kiện hiện nay, hiệu quả trong chỉ có thể đánh giá theo hiệu suất đào tạo: tỉ lệ giữa học sinh tốt nghiệp/học sinh được trúng tuyển vào học và hiệu quả ngoài chỉ có thể tính theo một số chỉ số gián tiếp như tỉ lệ HS/SV tốt nghiệp có việc làm và tỉ lệ có việc làm đúng trình độ và ngành nghề được đào tạo. Theo số liệu của Trung tâm Thông tin quản lý giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỉ lệ học sinh tốt nghiệp các khoá đào tạo vào khoảng 83%.

Với Dạy nghề, theo đánh giá của Tổng cục Dạy nghề thì tỷ lệ giữa số học sinh tốt nghiệp so với số học sinh tuyển vào đầu khoá đạt trên 90%. Tuy nhiên, nhiều tài liệu cho thấy các số liệu này thực tế còn thấp hơn rất nhiều.

Một số nhận xét:

- Tuy đã bước sang hoạt động trong cơ chế thị trường cạnh tranh, nhưng cả hiệu quả trong lẫn hiệu quả ngoài còn chưa được quan tâm. Số liệu định tính cho thấy hiệu quả đào tạo GDNN nhìn chung còn rất thấp. Đây là một thách thức to lớn để GDNN nước ta có thể tồn tại và phát triển trong tương lai, khi chúng ta thực sự đi vào cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế.

- Điều này đã và đang gây ra những lãng phí lớn cho nhà nước, cho xã hội và cho người học, cần được nhanh chóng khắc phục.

Một số nguyên nhân chủ yếu gây nên tình trạng trên là:

- Hệ thống đào tạo nói chung và GDNN của chúng ta nói riêng vẫn *còn nặng tư duy của thời bao cấp*, chưa thực sự đi vào cơ chế thị trường nên *chưa quan tâm đến giá thành và hiệu quả trong đào tạo*, chưa thấy được chất lượng và hiệu quả là hai yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của hoạt động dịch vụ trong cơ chế thị trường.

- Hệ thống đào tạo chưa thiết lập được *mối quan hệ mật thiết với sản xuất* cũng như chưa có được một *hệ thống thông tin về thị trường lao động* trong phạm vi cả nước, do vậy đào tạo chưa gắn với nhu cầu của thị trường lao động làm cho *đào tạo trở nên kém hiệu quả*.

- Phần lớn *chương trình đào tạo đã lạc hậu*, không còn đáp ứng được yêu cầu của sản xuất luôn được phát triển và đổi mới trong quá trình CNH, HĐH và hội nhập.

5. Các điều kiện bảo đảm chất lượng

5.1. Mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo

5.1.1. Đào tạo nghề

Trong quá trình thực hiện Dự án Giáo dục kỹ thuật và Dạy nghề, với vốn vay của ADB, các trường đã xây dựng được 61 chương trình dạy nghề dài hạn cho 48 nghề; 27

chương trình dạy nghề ngắn hạn để đào tạo lưu động và 5 chương trình dạy nghề ngắn hạn cho nông dân. Trong quá trình thực hiện Dự án do Chính phủ Thụy sĩ tài trợ cũng đã xây dựng và ban hành được 14 chương trình DN ngắn hạn cho các Trung tâm Dạy nghề.

Tuy nhiên, kết quả khảo sát của đề tài KX-05-10 cho thấy sự phù hợp của mục tiêu, nội dung đào tạo nghề so với yêu cầu của sản xuất chỉ ở mức trung bình .

5.1.2. Trung cấp chuyên nghiệp

Trên cơ sở chương trình khung TCCN đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2001, một số ngành, địa phương đã đầu tư hoàn thiện và đổi mới chương trình đào tạo TCCN theo hướng tinh giản lý thuyết, tăng kỹ năng thực hành, cập nhật tiến bộ khoa học công nghệ mới. Kết quả khảo sát cho thấy một tỷ lệ khá lớn cán bộ quản lý doanh nghiệp cho rằng sự phù hợp mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo trong các trường THCS chỉ đạt ở mức độ thấp và tương đối thấp.

Một số nhận xét:

Trong thời gian qua, các trường TCCN cũng như ĐTN đã có nhiều cố gắng trong việc cải tiến mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo. Đặc biệt là các Dự án phát triển GDKT và ĐTN đều có thành tố cải tiến mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo, nhờ vậy đã góp phần cải tiến đáng kể chương trình đào tạo.

Tuy nhiên, mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo TCCN và ĐTN còn một số vấn đề bất cập sau đây:

- *Danh mục ngành nghề đào tạo được ban hành từ những năm 1992*, đến nay đã lạc hậu, chưa được thay đổi nên đã làm trở ngại cho việc xây dựng chương trình đào tạo.

- *Chưa xây dựng được chuẩn công nghiệp của các trình độ và ngành nghề đào tạo* nên phần lớn chương trình đào tạo chưa bám sát được yêu cầu của sản xuất.

- Phần lớn chương trình đào tạo đã lạc hậu, chậm được cải tiến để phù hợp với yêu cầu của sản xuất đang biến đổi nhanh chóng.

5.2. Đội ngũ giáo viên

5.2.1. Giáo viên dạy nghề

- *Về số lượng*: Theo báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội, năm học 2003-2004 tỉ lệ giáo viên/học sinh của các trường dạy nghề là 1/28, chỉ mới đạt ½ chuẩn quy định. Như vậy, các trường ĐTN đang thiếu khoảng 7000 GV để có thể chuẩn hoá. Tỉ lệ này không những không giảm mà còn tăng nhanh trong vài năm qua. Như vậy, về số lượng, GV của hệ thống GDNN đang thiếu nghiêm trọng.

- *Về chất lượng*:

Về trình độ tay nghề, 31,7% có trình độ 3/7 trở xuống; 24,3% trình độ 4/7; 24,9% trình độ 5/7 và 19,1 trình độ 6/7 trở lên. Như vậy có 1/3 tổng số GV chưa đạt chuẩn về tay nghề để trở thành giáo viên dạy nghề.

Về trình độ sư phạm: 57,9% GV có chứng chỉ sư phạm bậc II, 23,6% có chứng chỉ sư phạm bậc I. Như vậy, có 18,5% GV đang giảng dạy ở các trường dạy nghề chưa được đào tạo hoặc bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm.

- *Về cơ cấu ngành nghề*: Điều đáng quan tâm nhất là cơ cấu ngành nghề đào tạo GV. Hàng chục năm nay, các trường SPKT của cả nước chỉ mới có khả năng đào tạo GV cho 21 ngành nghề trong số gần 200 nghề và hơn 100 ngành đang đào tạo. Như vậy, nếu không có một sự đổi mới cơ bản về phương thức đào tạo GVĐN thì khó lòng chuẩn hoá được đội ngũ GVĐN như chủ trương của Nhà nước ta trong thời gian tới.

5.2.2. Giáo viên TCCN

Theo số liệu của Bộ Giáo dục và đào tạo, năm học 2006-2007 có 14.508 GV đang công tác ở các trường TCCN, trong đó có 219 TS, 1914 là Thạc sĩ, 10347 đại học, 992 cao đẳng và 1337 trình độ khác. Số GV TCCN cũng đã tăng nhanh trong những năm qua, tuy nhiên, tỉ lệ HS/GV cũng còn rất cao so với quy định.

Tương tự như DN, số GV dạy thực hành ở các trường TCCN cũng đang là vấn đề cần được quan tâm.

Một số nhận xét:

- Cùng với sự phát triển của hệ thống GDNN, đội ngũ giáo viên DN, TCCN ngày càng lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, do quy mô học sinh những năm qua tăng với tốc độ cao, gây nên tình trạng *thiếu giáo viên trầm trọng*, tỷ lệ SV/GV còn quá cao so với chuẩn quy định.

- Về chất lượng, hầu hết đã *đạt chuẩn về trình độ đào tạo* nhưng còn yếu về *năng lực thực hành và nghiên cứu khoa học* cũng như năng lực sư phạm để vận dụng công nghệ thông tin và *các phương pháp dạy học tích cực* vào quá trình dạy học.

- *Cơ cấu ngành nghề đào tạo giáo viên dạy nghề mất cân đối nghiêm trọng*. Một mảng lớn các ngành nghề chưa có trường nào đào tạo GV.

Đây là một thách thức to lớn cho việc chuẩn hoá GV và mở rộng đào tạo nghề trong tương lai.

6. Quản lý hệ thống Giáo dục Nghề nghiệp

Cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân còn bất hợp lý đang làm trở ngại cho việc quản lý hệ thống cũng như thực hiện nhiệm vụ của các cơ sở đào tạo.

- *Về cơ cấu hệ thống GDNN*: Theo Luật Giáo dục 2005, GDNN bao gồm Trung cấp chuyên nghiệp và ĐTN với 3 trình độ: Sơ cấp, Trung cấp, Cao đẳng. Như vậy, trong

hệ thống GDQD của chúng ta có 2 loại trường Trung cấp và 2 loại trường Cao đẳng với mục tiêu đào tạo gần như nhau.

- **Về tổ chức quản lý hệ thống GDNN:** Có 2 cơ quan cùng quản lý Nhà nước hệ thống này là Bộ GD - ĐT và Bộ LĐTB&XH. Bên cạnh đó các Bộ, ngành và các địa phương đều quản lý trực tiếp một số trường trực thuộc. Sự quản lý phân tán với nhiều đầu mối chia cắt nên kém hiệu lực và dẫn đến thực trạng là trong thời gian qua không thực hiện được một số chủ trương về đổi mới giáo dục như: chuẩn hoá hệ thống giáo dục, phân luồng học sinh sau THCS, đào tạo liên thông giữa các trình độ, kiểm định chất lượng v.v...

- **Về cơ chế quản lý:** Về cơ bản vẫn đang quản lý GDNN theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu bao cấp, chưa thích ứng với cơ chế thị trường nên chưa tạo được động lực cũng như tính năng động, sáng tạo của các cơ sở đào tạo, của người dạy cũng như người học.

- **Về phương pháp quản lý:** vẫn đang quản lý hệ thống theo kiểu hành chính, mệnh, quan liêu chưa phù hợp với phương pháp quản lý hiện đại nên không quản lý được chất lượng và hiệu quả đào tạo.

- **Về phương tiện quản lý:** còn lạc hậu, chưa ứng dụng được công nghệ thông tin trong quản lý nên thông tin rất thiếu thốn, thiếu độ tin cậy, chậm trễ làm cho quản lý kém hiệu quả.

II. BỐI CẢNH MỚI

1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCHN)

Chúng ta đang trên bước đường chuyển đổi từ một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp sang một nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa. Việc chuyển đổi cơ chế này đang đặt ra những vấn đề to lớn đối với đào tạo nhân lực.

Đào tạo tham gia vào thị trường lao động với tư cách là nhà cung ứng lao động có kỹ thuật (LĐKT) cho cơ quan/người sử dụng lao động. Bởi vậy, đào tạo nói chung và đào tạo nghề nói riêng phải tuân thủ những quy luật cơ bản của thị trường là *quy luật cung – cầu, quy luật giá trị và quy luật cạnh tranh* để phát triển.

Cơ chế thị trường đòi hỏi hệ thống đào tạo nói chung và các cơ sở đào tạo nói riêng phải năng động, sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh để thích ứng với cơ chế thị trường. Các cán bộ quản lý đào tạo phải nâng cao ý thức trách nhiệm hơn đối với xã hội cũng như đối với sự tồn tại và phát triển của chính mình.

2. Chúng ta đang trong quá trình tiến hành CNH, HĐH đất nước

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá có 2 nhiệm vụ chủ yếu là ứng dụng rộng rãi các công nghệ tiên tiến, các phương tiện hiện đại vào các lĩnh vực kinh tế cũng như vào đời

sống xã hội và chuyển đổi cơ cấu lao động cho phù hợp với cơ cấu kinh tế của một nước công nghiệp hiện đại. Cả 2 nhiệm vụ này đều đặt ra những yêu cầu mới đối với hệ thống giáo dục và đào tạo.

Một mặt, chúng ta phải đào tạo được một đội ngũ nhân lực *có chất lượng cao, đồng bộ về cơ cấu ngành nghề và trình độ* trên phạm vi cả nước cũng như trên từng vùng lãnh thổ với chất lượng cao để có thể làm chủ được các công nghệ tiên tiến, các phương tiện sản xuất hiện đại, đáp ứng cho nhu cầu nhân lực trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Mặt khác, phải *phổ cập nghề và cho thanh thiếu niên, đặc biệt là cho hàng chục triệu nông dân* để họ có thể ly nông bất ly thôn và góp phần thực hiện công nghiệp hoá nông nghiệp, đại hoá nông thôn.

Đây là một thách thức lớn đối với GDNN trong thời gian tới.

3. Việt nam đã là thành viên thứ 150 của WTO

Điều này đang đặt ra một nhiệm vụ to lớn và khó khăn cho giáo dục là trong một thời gian không dài, phải đào tạo được một bộ phận LĐKT các cấp trình độ *đạt chuẩn khu vực và chuẩn quốc tế* cho một số lĩnh vực kinh tế mũi nhọn để đủ sức chủ động cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế. Để làm được điều này, *phải xây dựng được một số cơ sở đào tạo các trình độ đạt đẳng cấp khu vực và đẳng cấp quốc tế, được thế giới công nhận.*

Mặt khác, những cơ sở đào tạo khác cũng phải được cải tổ, *chuẩn hoá và hiện đại hoá theo các mô hình tiên tiến để chuẩn bị cho quá trình hội nhập về giáo dục cũng như hợp tác quốc tế về lao động.*

Đây là nhiệm vụ hết sức nặng nề của giáo dục nước ta trong những thập kỷ tới.

4. Thế giới đang chuẩn bị bước sang nền kinh tế tri thức

Để bước sang một xã hội kinh tế tri thức, giáo dục phải tiến tới một xã hội học tập. Dưới tác động của công nghệ thông tin và viễn thông, bản thân mô hình nhà trường cũng phải thay đổi và quản lý nhà nước, trong đó có quản lý giáo dục cũng phải thay đổi.

Điều này dẫn đến một yêu cầu tất yếu là hệ thống đào tạo của chúng ta phải có những cải tổ về cơ bản, trước hết là phải Internet hoá, mạng hoá toàn bộ hệ thống đào tạo. Tiếp đến là phải thay đổi phương thức đào tạo để mọi người lao động có thể học thường xuyên, học suốt đời và tri thức đến được với mọi người, nói một cách khác là tiến tới việc hình thành một xã hội học tập.

III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Thực trạng nêu trên cho thấy, cần có một cuộc cải tổ hệ thống đào tạo nhân lực nói chung và GDNN nói riêng một cách cơ bản và toàn diện với các giải pháp chiến lược sau đây:

1. Cải tổ hệ thống Giáo dục quốc dân

1.1. Cải tổ cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân

- Sát nhập TCCN và ĐTN thành hệ Giáo dục nghề nghiệp để thuận lợi cho việc hoạch định những chính sách quốc gia thống nhất, tránh những chồng chéo, trùng lặp, mâu thuẫn làm cản trở cho việc thực hiện các chủ trương đổi mới về giáo dục của Nhà nước.

- Thành lập lại trường “*Trung học nghề*” tuyển sinh HS tốt nghiệp THCS để vừa dạy văn hoá vừa đào tạo nghề nhằm thực hiện *phân luồng sau THCS và góp phần phổ cập bậc trung học bằng nhiều con đường*.

- Sát nhập TCCN với Trung cấp nghề, Cao đẳng với Cao đẳng nghề thành Cao đẳng công nghệ thuộc hệ thống GDNN.

1.2. Đổi mới quản lý GDNN

Chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường đòi hỏi *phải đổi mới quản lý một cách cơ bản*. Để đổi mới quản lý GDNN, cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau đây:

1.2.1. Thống nhất một đầu mối quản lý nhà nước về GDNN

Việc thống nhất một đầu mối quản lý nhà nước về Giáo dục nhằm tạo thuận lợi cho việc hoạch định những chính sách quốc gia thống nhất, tránh những chồng chéo, trùng lặp, mâu thuẫn làm cản trở cho việc thực hiện các chủ trương đổi mới về giáo dục như đã nêu ở trên.

1.2.2. Đổi mới cơ chế quản lý

Để hệ thống GDNN đáp ứng được yêu cầu của sản xuất, của thị trường lao động, quản lý hệ thống GDNN cần tuân theo những quy luật cơ bản của thị trường như quy luật cung – cầu, quy luật cạnh tranh và quy luật giá trị. Nói một cách khác, cần xoá bỏ các cơ chế quản lý kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp kiểu hành chính, sự vụ hiện nay để nhanh chóng tiến tới *quản lý chất lượng đào tạo* theo cơ chế thị trường.

Để làm được việc này cần thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

- *Xoá bỏ kế hoạch hoá đào tạo một cách quan liêu và cơ chế xin – cho chỉ tiêu đào tạo hàng năm* một cách tùy tiện, không bám sát nhu cầu của thị trường lao động cũng không căn cứ vào năng lực của các cơ sở đào tạo như hiện nay.

- *Triệt để phân cấp quản lý*, tăng cường tính tự chủ của các cơ sở đào tạo. Để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo trong cơ chế thị trường, *các trường phải có quyền tự chủ* về tài chính, nhân lực, phải được tự quyết định phần lớn nội dung và chương trình đào tạo, tự chủ về tuyển sinh, tự chủ về việc mở các khoá đào tạo theo nhu cầu của thị trường lao động và cấp bằng tốt nghiệp với uy tín và thương hiệu của mình.

1.2.3. Đổi mới về quản lý và phân bổ ngân sách giáo dục

- Trước hết, cần bảo đảm tính *công khai, minh bạch, rõ ràng* về tài chính từ Trung ương đến các cơ sở đào tạo. Để quản lý được việc sử dụng tài chính một cách có hiệu quả, chống tham ô, thất thoát đồng thời nâng cao hiệu quả đào tạo, Nhà nước cần quản lý được ngân sách chi cho Giáo dục và phân bổ chúng một cách hợp lý, có hiệu quả. Để làm được điều này, cần có những cơ chế về tài chính để bảo đảm tính *công khai, minh bạch, rõ ràng* về tài chính từ Trung ương đến các cơ sở đào tạo.

- Ngân sách Nhà nước về *xây dựng cơ sở vật chất cần được phân đến từng trường theo quy hoạch* mạng lưới và loại trường ;

- Kinh phí đào tạo hàng năm, Nhà nước *chi trực tiếp cho người học*, trường thu học phí từ người học và phần nào người học cần đóng thêm để bảo đảm chi phí đào tạo cần thiết. Như vậy sẽ vừa bảo đảm được tính công bằng trong giáo dục, vừa bảo đảm được quy luật giá thành trong đào tạo đồng thời tránh được việc các cơ sở đào tạo sử dụng kinh phí đào tạo không hợp lý trong quá trình đào tạo.

1.2.4. Quản lý chất lượng đào tạo

Bên cạnh việc tăng cường tính tự chủ cho các cơ sở đào tạo, Nhà nước cần quản lý chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo cũng như của toàn hệ thống GDNN.

Để quản lý được chất lượng đào tạo, cần có những biện pháp sau đây:

- *Xây dựng và ban hành hệ thống chuẩn các trình độ và ngành nghề đào tạo*. Đây là cơ sở khoa học và cơ sở pháp lý không thể thiếu để có thể kiểm tra, đánh giá và quản lý chất lượng đào tạo. Thiếu hệ thống chuẩn này thì coi như chất lượng bị thả nổi.

- *Nhanh chóng hình thành hệ thống kiểm định chất lượng thống nhất và khuyến khích các trường áp dụng mô hình quản lý chất lượng tổng thể trong quản lý*

Bên cạnh đó, cần củng cố hệ thống thanh tra chuyên môn để thực hiện phương thức quản lý giáo dục theo chuẩn.

- *Thiết lập hệ thống thông tin Quản lý giáo dục*

Để quản lý hệ thống GD nói chung và hệ thống GDNN nói riêng một cách có hiệu quả, cần có một hệ thống thông tin về quản lý giáo dục (MES) hiện đại với các chỉ tiêu quản lý cần thiết cho giáo dục từ Cơ quan quản lý Nhà nước đến các cơ sở đào tạo để thường xuyên cập nhật, xử lý và phổ biến thông tin một cách đầy đủ, kịp thời và đủ độ

tin cậy, làm công cụ không thể thiếu cho việc quản lý hệ thống GDNN rất đa dạng, phức tạp một cách có hiệu quả.

2. Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, cần thực hiện một số biện pháp sau đây:

2.1. Xây dựng, ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo mới và hệ thống chuẩn các trình độ đào tạo

- **Danh mục nghề đào tạo** là cơ sở quan trọng không thể thiếu để làm cơ sở pháp lý cho việc xây dựng các chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu của sản xuất và để tổ chức các khoá đào tạo cho phù hợp với nhu cầu về nhân lực của thị trường lao động.

- **Hệ thống chuẩn các trình độ đào tạo** có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc tổ chức đào tạo, quản lý chất lượng hệ thống đào tạo cũng như sử dụng có hiệu quả đội ngũ lao động kỹ thuật của đất nước.

Hệ thống chuẩn các trình độ đào tạo *bao gồm 2 thành tố là hệ thống các trình độ đào tạo và chuẩn của từng trình độ*. Hệ thống các trình độ đào tạo phải đáp ứng được yêu cầu về nhân lực các trình độ khác nhau của đất nước.

2.2. Dự báo nhu cầu nhân lực và xây dựng chương trình phát triển nhân lực quốc gia trong kế hoạch 5 năm và 10 năm

Trên cơ sở dự báo, cần xây dựng Chương trình phát triển nhân lực quốc gia để xác định được nhu cầu nhân lực các cấp trình độ của các ngành kinh tế- xã hội trong từng kế hoạch 5 năm để làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch đào tạo nhân lực, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và thị trường lao động.

2.3. Thiết lập hệ thống thông tin về thị trường lao động và mối quan hệ giữa cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp

- Hệ thống thông tin về thị trường lao động

Trong quá trình CNH đất nước, nhu cầu về nhân lực luôn biến động. Do vậy, cùng với việc dự báo về nhu cầu đào tạo dài hạn, cần thiết lập hệ thống thông tin về thị trường lao động để nắm bắt kịp thời được những động thái của thị trường lao động nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch tuyển sinh hàng năm cho phù hợp với nhu cầu về nhân lực các ngành nghề và trình độ khác nhau của thị trường lao động.

- Mối quan hệ giữa cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp

Mối quan hệ giữa cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp là đòi hỏi khách quan của người sản xuất và người sử dụng sản phẩm; vừa là quyền lợi, vừa là trách nhiệm của mỗi bên, trên nguyên tắc bình đẳng, hai bên cùng có lợi.

Mối quan hệ này cũng phải được thiết lập trên quan điểm hệ thống, với nhiều phương thức, trên nhiều lĩnh vực như: Trao đổi thông tin về năng lực đào tạo và nhu cầu

đào tạo; Cơ sở sản xuất tham gia với nhà trường xây dựng các chuẩn chương trình và nội dung đào tạo; Cơ sở sản xuất tham gia với nhà trường tổ chức thực hiện trong quá trình đào tạo cũng như đánh giá sản phẩm đào tạo; Các cơ sở sản xuất đóng góp phần kinh phí cho đào tạo v.v...

Mối quan hệ này là yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo trong cơ chế thị trường.

2.4. Xây dựng chiến lược phát triển giáo viên cho hệ GDNN

Xây dựng chiến lược phát triển GV với những giải pháp thích đáng để nhanh chóng khắc phục tình trạng vừa thiếu lại vừa thừa giáo viên nghiêm trọng hiện nay; đồng thời để bảo đảm số lượng cũng như chất lượng giáo viên cho hơn 500 ngành, nghề đang được đào tạo nhằm phát triển hệ thống GDNN một cách nhanh chóng, đáp ứng cho nhu cầu về nhân lực phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong điều kiện cạnh tranh và hội nhập kinh tế.

2.5. Xây dựng chi phí - giá thành đào tạo

Xây dựng chi phí - giá thành của các chương trình đào tạo các ngành nghề và trình độ khác nhau để trên cơ sở đó điều chỉnh lại học phí sát với chi phí đào tạo thực tế cho phù hợp với quy luật giá trị trong cơ chế thị trường.

Chi phí - giá thành sẽ là căn cứ để các cơ sở đào tạo phấn đấu giảm giá thành đào tạo để nâng cao hiệu quả trong của đào tạo.

Mặt khác, chi phí - giá thành cũng chính là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước đánh giá được hiệu quả sử dụng các nguồn kinh phí được phân bổ hàng năm cho các cơ sở đào tạo nói riêng và cho cả hệ thống đào tạo nói chung.

4. Hoàn thiện và đổi mới chính sách GDNN

Nhiều chính sách đối với cơ sở đào tạo, đối với người dạy và người học đã quá lỗi thời, không còn phù hợp với cơ chế thị trường, cần được hoàn thiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh ĐH, CĐ 2006, Năm năm thực hiện đề án cải cách tuyển sinh theo giải pháp 3 chung (2002-2006). Phương hướng, nhiệm vụ công tác tuyển sinh ĐH, CĐ năm 2007.*
3. Bộ Giáo dục và đào tạo. *Tài liệu Hội nghị giao ban công tác Giáo dục Trung cấp chuyên nghiệp năm 2007.*
4. Bộ Lao động thương binh và xã hội. *Số liệu thống kê lao động việc làm hàng năm.*

5. Bộ Lao động thương binh và xã hội. *Báo cáo tình hình Dạy nghề giai đoạn 2001-2006. Mục tiêu và giải pháp phát triển Dạy nghề đến năm 2010.*
6. Chính phủ. *Báo cáo về tình hình Giáo dục* (Báo cáo chi tiết). Hà nội 9/2004.
7. Nguyễn Minh Đường, Phan Văn Kha. *Đào tạo nhân lực trong cơ chế thị trường, toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.* Nxb Đại học Quốc gia Hà nội. 2006.